

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN
ĐA NHIM-HÀM THUẬN-ĐA MI

BC-TĐĐHĐ-TCKT
Ngày 20/01/2026

BÁO CÁO KẾ TOÁN
QUÝ IV NĂM 2025
Báo cáo riêng
(Bản gốc)

(Trước kiểm toán)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2 804 719 210 466	2 440 051 444 187
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		683 561 214 074	600 676 489 720
1. Tiền	111	V.01	9 561 214 074	9 427 172 790
2. Các khoản tương đương tiền	112		674 000 000 000	591 249 316 930
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1 370 000 000 000	930 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1 370 000 000 000	930 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		736 493 065 564	895 791 848 872
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		698 150 485 383	860 146 668 929
2. Trả trước cho người bán	132		7 320 433 119	4 736 864 756
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	33 107 496 495	33 245 938 220
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2 085 349 433)	(2 337 623 033)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		13 428 778 563	13 432 866 637
1. Hàng tồn kho	141	V.C4	13 428 778 563	13 432 866 637
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 236 152 265	150 238 958
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		360 134 532	150 238 958
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	876 017 733	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		4 302 239 956 175	4 724 747 787 138
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3 954 945 804 527	4 295 398 644 745
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3 954 778 048 980	4 295 137 471 583
– Nguyên giá	222		14 958 074 524 245	14 939 601 502 705
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11 003 296 475 265)	(10 644 464 031 122)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	167 755 547	261 173 162
– Nguyên giá	228		2 026 804 686	2 335 628 057
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 859 049 139)	(2 074 454 895)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6 924 320 494	12 032 167 083
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6 924 320 494	12 032 167 083
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		249 439 200 000	319 439 200 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		112 000 000 000	112 000 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		100 079 200 000	100 079 200 000

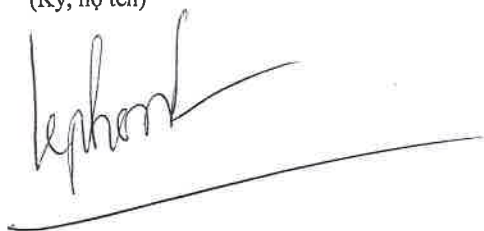
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	37 360 000 000	37 360 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	70 000 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		90 930 631 154	97 877 775 310
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	20 883 204 609	25 975 684 523
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		70 047 426 545	71 902 090 787
4. Tài sản dài hạn khác	263			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7 106 959 166 641	7 164 799 231 325

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1 466 514 973 091	2 017 708 372 452
I. Nợ ngắn hạn	310		425 228 281 816	914 452 676 236
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		70 103 623 172	72 672 662 118
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		351 992 382	574 703 982
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	196 021 852 119	173 306 838 456
4. Phải trả người lao động	314		24 080 563 058	25 485 080 701
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	10 121 728 962	10 648 742 743
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	449 625 977	508 465 171 333
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		104 218 506 520	100 480 322 540
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19 880 389 626	22 819 154 363
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1 041 286 691 275	1 103 255 696 216

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1 041 286 691 275	1 103 255 696 216
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		5 640 444 193 550	5 147 090 858 873
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	5 640 444 193 550	5 147 090 858 873
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		499 939 667 271	499 939 667 271
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		916 504 526 279	423 151 191 602
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		632 930 145 177	24 116 423 386
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		283 574 381 102	399 034 768 216

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		7 106 959 166 641	7 164 799 231 325

Người lập
(Ký, họ tên)



Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

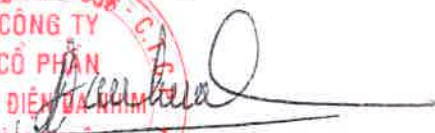


Ngô Thế Long

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	622 679 761 475	733 811 837 885	2 199 099 793 099	2 008 218 681 839
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		622 679 761 475	733 811 837 885	2 199 099 793 099	2 008 218 681 839
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	322 065 608 276	296 351 148 234	1 017 251 030 466	953 485 620 000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		300 614 153 199	437 460 689 651	1 181 848 762 633	1 054 733 061 839
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	32 955 418 145	25 926 421 379	81 689 856 594	152 454 626 815
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(40 566 517 983)	(37 220 433 569)	75 414 434 673	30 373 561 915
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7 028 929 492	7 494 661 091	29 055 289 740	30 097 788 674
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20 278 729 534	18 469 295 630	60 372 901 275	74 275 546 833
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+(24-(25+26)) }	30		353 858 359 743	482 138 248 969	1 127 751 283 279	1 102 538 579 906
12. Thu nhập khác	31		13 090 908	106 432 450	344 631 125	1 625 182 877
13. Chi phí khác	32		9 094 330	254 850 176	18 140 153	338 514 701
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		3 996 578	(148 417 726)	326 490 972	1 286 668 176
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		353 862 356 321	481 989 831 243	1 128 077 774 251	1 103 825 248 082
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	70 287 975 219	89 637 739 775	219 734 715 574	197 910 479 866
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		283 574 381 102	392 352 091 468	908 343 058 677	905 914 768 216
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		283 574 381 102	392 352 091 468	908 343 058 677	905 914 768 216
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập
(Ký, họ tên)


Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Ngô Thế Long

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Đặng Văn Cường

Mẫu số B03-DN

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐA MI

Báo cáo sản xuất kinh doanh

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2025 đến kỳ : Q4_2025

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1 127 578 222 910	1 103 825 248 082
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	365 745 480 647	365 007 332 907
- Các khoản dự phòng	3		317 409 338
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	46 255 082 434	(25 993 614 572)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(72 801 666 037)	(121 398 251 321)
- Chi phí lãi vay	6	29 055 289 740	30 097 788 674
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	1 495 832 409 694	1 351 855 913 108
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	471 096 530 539	317 038 074 576
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	1 858 752 316	6 120 747 794
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(654 445 031 428)	1 644 079 452
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	4 882 584 340	10 064 051 724

- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(29 582 303 521)	(31 168 030 767)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(193 137 479 866)	(170 428 539 606)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(79 070 528 779)	(49 329 727 321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1 017 434 933 295	1 435 796 568 960
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25 522 775 081)	(89 118 492 088)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	464 779 636	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(970 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		869 932 824 894
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	78 188 666 697	131 297 137 569
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	53 130 671 252	(57 888 529 625)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(100 645 957 497)	(99 947 483 835)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(887 040 000 000)	(1 203 840 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(987 685 967 497)	(1 303 787 483 835)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	82 879 637 050	74 120 555 500
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	600 676 489 720	526 550 425 763
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5 087 304	5 508 457
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	683 561 214 074	600 676 489 720

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập

(Ký, họ tên)



Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Ngô Thế Long

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	154 605 201	551 815 214
- Tiền gửi ngân hàng	9 406 608 873	8 875 357 576
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	674 000 000 000	591 249 316 930
Cộng	683 561 214 074	600 676 489 720

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
---------------------------------	---------	---------

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1 370 000 000 000	1 370 000 000 000	1 000 000 000 000	1 000 000 000 000
b1) Ngắn hạn	1 370 000 000 000	1 370 000 000 000	930 000 000 000	930 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1 370 000 000 000	1 370 000 000 000	930 000 000 000	930 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn			70 000 000 000	70 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn			70 000 000 000	70 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	249 439 200 000		249 439 200 000	249 439 200 000		249 439 200 000
- Đầu tư vào công ty con	112 000 000 000		112 000 000 000	112 000 000 000		112 000 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	100 079 200 000		100 079 200 000	100 079 200 000		100 079 200 000
- Đầu tư vào đơn vị khác	37 360 000 000		37 360 000 000	37 360 000 000		37 360 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	698 150 485 333	860 146 668 929
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	33 107 496 495		33 245 938 220	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1 929 534 500		24 280 695 941	
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn	1 000 000 000			
- Các khoản chi hộ			(12 351 199 580)	
- Phải thu khác	30 177 961 995		21 316 441 859	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	33 107 496 495		33 245 938 220	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				

b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	12 428 274 521		12 328 748 516	
- Công cụ, dụng cụ	584 097 578		605 250 659	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	416 406 464		498 867 462	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				

- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	13 428 778 563		13 432 866 637	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	5 146 927 019	5 146 927 019	8 812 074 273	8 812 074 273
- XDCB	862 324 359	862 324 359	401 811 373	401 811 373
- Sửa chữa	915 069 116	915 069 116	2 818 281 437	2 818 281 437
Cộng	6 924 320 494	6 924 320 494	12 032 167 083	12 032 167 083

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	9 026 464 210 267	5 774 736 857 261	80 698 298 185	57 484 756 485		217 380 507	14 939 601 502 705
- Mua trong kỳ	3 961 722 370	17 950 275 648	3 095 469 789				25 007 467 807
- Đầu tư XDCB hoàn thành		393 085 052					393 085 052
- Tăng khác	348 431 383	109 533 688		984 929			458 950 000
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		2 653 142 372	1 630 323 577	2 536 152 940			6 819 618 889
- Giảm khác	218 819 785	348 042 645					566 862 430

Số dư cuối kỳ	9 030 555 544 235	5 790 188 566 632	82 163 444 397	54 949 588 474		217 380 507	14 958 074 524 245
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	5 642 228 431 628	4 883 286 591 361	64 851 724 894	53 879 902 732		217 380 507	10 644 464 031 122
- Khấu hao trong năm	196 172 339 442	164 406 044 382	3 267 248 763	1 806 430 445			365 652 063 032
- Tăng khác	33 582 262						33 582 262
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		2 653 142 372	1 630 323 577	2 536 152 940			6 819 618 889
- Giảm khác		33 582 262					33 582 262
Số dư cuối kỳ	5 838 434 353 332	5 045 005 911 109	66 488 650 080	53 150 180 237		217 380 507	11 003 296 475 265
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	3 384 235 778 639	891 450 265 900	15 846 573 291	3 604 853 753			4 295 137 471 583
- Tại ngày cuối kỳ	3 192 121 190 903	745 182 655 523	15 674 794 317	1 799 408 237			3 954 778 048 980

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					2 335 628 057			2 335 628 057
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán					308 823 371			308 823 371
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					2 026 804 686			2 026 804 686

Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					2 074 454 895			2 074 454 895
- Khấu hao trong năm					93 417 615			93 417 615
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán					308 823 371			308 823 371
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					1 859 049 139			1 859 049 139
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm					261 173 162			261 173 162
- Tại ngày cuối kỳ					167 755 547			167 755 547

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							

- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng cầm cố thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	360 134 532	150 238 958
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	360 134 532	150 238 958
b) Dài hạn	20 883 204 609	25 888 884 981
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	20 883 204 609	25 888 884 981
Cộng	21 243 339 141	26 039 123 939

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	104 218 506 520	104 218 506 520	109 753 450 308	106 015 266 328	100 480 322 540	100 480 322 540
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	1 041 286 691 275	1 041 286 691 275	51 859 906 727	153 828 911 668	1 103 255 696 216	1 103 255 696 216
Cộng	1 145 505 197 795	1 145 505 197 795	201 613 357 035	259 844 177 996	1 203 736 018 756	1 203 736 018 756

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	70 103 623 172	70 103 623 172	72 672 652 118	72 672 662 118
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	8 370 688 522	166 463 057 848	145 492 475 254	29 341 271 116
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	111 192 479 865	181 035 410 505	193 137 479 866	99 090 410 504
- Thuế thu nhập cá nhân	3 367 904 300	6 527 535 101	9 362 097 156	533 342 245
- Thuế tài nguyên	22 792 924 257	339 259 745 258	330 024 205 743	32 028 463 772
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác		5 000 000	5 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	27 582 841 512	143 464 987 884	136 114 191 552	34 933 637 844
Cộng	173 306 838 456	836 755 736 596	814 135 449 571	195 927 125 481
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1 692 420 060	2 326 429 669	634 009 609
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				

Cộng		1 692 420 060	2 326 429 669	634 009 609
------	--	---------------	---------------	-------------

18 – Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	7 493 981 299	10 648 742 743
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	7 493 981 299	10 648 742 743

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	449 625 977	508 465 171 333
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		19 839 748
- Bảo hiểm y tế	1 788 000	1 788 000
- Bảo hiểm thất nghiệp	102 600	102 600
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	447 735 377	508 443 440 985
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	449 625 977	508 465 171 333

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

5. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	4 224 000 000 000			474 908 605 377			435 842 728 511					25 031 061 894	5 159 782 395 782
- Tăng vốn trong năm trước				25 031 061 894									25 031 061 894
- Lãi trong năm trước							1 811 617 868 744						1 811 617 868 744
- Tăng khác						218 269 156 313							218 269 156 313
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước							1 820 830 226 251						1 820 830 226 251
- Giảm khác						218 269 156 313						25 031 061 894	243 300 218 207
Số dư đầu năm nay	4 224 000 000 000						423 151 191 602					499 939 667 271	5 147 090 858 873
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay							2 060 647 832 267						2 060 647 832 267
- Tăng khác						150 981 801 242							150 981 801 242
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay							1 567 699 743 862						1 567 699 743 862
- Giảm khác						150 981 801 242							150 981 801 242
Số dư cuối năm nay	4 224 000 000 000						916 099 280 007					499 939 667 271	5 640 038 947 278

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

đ) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
------------------	----------------

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	499 939 667 271	499 939 667 271
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
-------------------------------------	---------	-----------

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng

loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	2 192 060 326 287	2 004 452 607 641
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6 642 547 291	3 766 074 198
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	396 919 521	
Cộng	2 199 099 793 099	2 008 218 681 839
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		

- Hàng bán bị trả lại	
-----------------------	--

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 011 297 866 790	950 254 343 046
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	145 139 225	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5 808 024 451	3 231 276 954
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	1 757 401 053	12 629 398 615
Cộng	1 017 251 030 466	953 485 620 000

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50 510 528 697	54 718 238 080
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	27 678 138 000	66 680 013 241
- Lãi chênh lệch tỷ giá		31 056 375 494
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	78 188 666 697	152 454 626 815

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	29 055 289 740	30 097 788 674
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	42 857 955 036	275 773 241
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	71 913 244 776	30 373 561 915

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	232 350 279	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		35 026 480
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	131 631 785	1 590 156 397
Cộng	363 982 064	1 625 182 877

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	19 350 939	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	18 140 153	338 514 701
Cộng	37 491 092	338 514 701

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	60 372 901 275	74 275 546 833
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	60 372 901 275	74 275 546 833

- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23 430 503 101	34 213 820 588
- Chi phí nhân công	95 206 958 145	115 595 973 605
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	365 745 480 647	365 007 332 907
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37 064 352 951	34 713 712 223
- Chi phí khác bằng tiền	525 968 470 564	440 086 925 408
Cộng	1 047 415 765 418	990 617 764 731

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	219 734 715 574	197 910 479 866

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

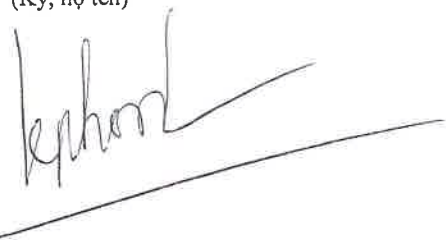
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Người lập

(Ký, họ tên)


Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Ngô Thế Long

Lâm Đồng, ngày 20. tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Văn Cường